

Số: /QĐ-CCPT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký kèm theo Đơn đăng ký chỉ định ngày 10/4/2023; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 27/4/2023 và Báo cáo kết quả thực hiện khắc phục điều không phù hợp ngày 5/5/2023 của Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
- Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **029/2020/BNN-KNTP.**
- Danh mục phép thử được chỉ định : Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu

cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục (để biết);
- Lưu VT, TTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Ngô Hồng Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ –CCPT ngày / 05 /2023 của
Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
1.	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng	Chè	TCVN 5611:2007	-
2.	Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng ở 103 °C) Phương pháp khối lượng	Chè	TCVN 5613:2007	-
3.	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS	Chè	TCVN 9745-1:2013	-
4.	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	Chè	TCVN 9744:2013	6,1 mg/kg
5.	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng	Cà phê	TCVN 5253:1990	-
6.	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	Cà phê	TCVN 9723:2013	3,2 mg/kg
7.	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô. Phương pháp Kjeldahl	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3705:1990	-
8.	Xác định hàm lượng tro	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm	TCVN 8124:2009	-
9.	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	Ngũ cốc, đậu đỗ	TCVN 8125:2015	-
10.	Xác định hàm lượng một số chất bảo quản (acid sorbic và muối sorbat, acid benzoic và muối benzoat) Phương pháp HPLC	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.02.M.25	acid benzoic hoặc muối benzoat: 33 mg/kg, acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg
11.	Xác định hàm lượng chất béo tổng số/lipid. Phương pháp khối lượng	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 8136:2009	-
12.	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 8135:2009	-
13.	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.02.M.160 (TCVN 3706: 1990)	-
14.	Xác định hàm lượng Nitơ acid amin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.02.M.162 (Ref: TCVN 3706:1990 & TCVN 3707:1990	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
15.	Xác định hàm lượng acid (độ acid) Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	NIFC.02.M.08	-
16.	Xác định hàm lượng chất béo/lipid. Phương pháp Shoxlet	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	NIFC.02.M.04	-
17.	Xác định hàm lượng muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm từ thủy sản	NIFC.02.M.07	-
18.	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm bằng phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	NIFC.02.M.367 (LC-MS/MS)	Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV: 1 µg/kg
19.	Xác định hàm lượng Polyphosphate Phương pháp IC	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	NIFC.02.M.35 (IC)	40 mg/kg
20.	Xác định chất màu vàng O (Auramine O) Phương pháp LC-MS/MS	Thịt gà, măng	NIFC.04.M.069	0,3 µg/kg
21.	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	Thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	NIFC.03.M.45 (AOAC 2015.01)	Pb, Cd, Hg: 0,012 mg/kg, As: 0,02 mg/kg
	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Se Phương pháp ICP-MS	Ngũ cốc; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; sữa tươi nguyên liệu	NIFC.03.M.45 (AOAC 2015.01)	Pb, Cd, Hg, Sb, Co, Ni: 0,012 mg/kg; As: 0,02 mg/kg; Sn: 0,05 mg/kg, Cu, Cr, Se, Mn: 0,03 mg/kg
	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn Phương pháp ICP-MS	Chè, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, các loại nông sản thực phẩm khác	NIFC.03.M.45 (AOAC 2015.01)	Pb: 0,025 mg/kg Cd, Hg: 0,012 mg/kg As: 0,03 mg/kg, Sn: 0,07 mg/kg
22.	Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp sắc ký ion	Rau quả và sản phẩm rau quả,	NIFC.03.M.25	50 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
		Thịt và sản phẩm thịt		
23.	Xác định hàm lượng Nitrit bằng phương pháp UV-Vis	Thịt và sản phẩm thịt	NIFC.03.M.75	7,5 mg/kg
24.	Xác định hàm lượng iod bằng phương pháp chuẩn độ	Muối iod	TCVN 6341:1998	10 mg/kg
25.	Xác định hàm lượng iod bằng phương pháp chuẩn độ	Bột canh iod	TCVN 6487:1999	10 mg/kg
26.	Xác định hàn the (tính theo $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7$) Phương pháp ICP-OES	Thịt và sản phẩm thịt; Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả; Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.03.M.74	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả tươi và sản phẩm rau, củ, quả tươi: 30 mg/kg Rau, củ quả khô và sản phẩm rau, củ, quả khô: 150 mg/kg
27.	Xác định aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS	Ngũ cốc	NIFC.04.M.031	0,10 µg/kg
28.	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS	Ngũ cốc, cà phê	NIFC.04.M.033	0,50 µg/kg
29.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	Sữa tươi nguyên liệu	NIFC.04.M.032	0,025 µg/kg
30.	Xác định kháng sinh nhóm phenicol: Chloramphenicol, Florfenicol. Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt	NIFC.04.M.002	0,10 µg/kg
31.	Xác định đa dư lượng kháng sinh: Sulfadiazin, sulfamerazine, Sulfadimidine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfaguanidine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfisoxazole, Sulfadimethoxine, Sulfamonomethoxine, Sulfachloropyridazine, Lincomycin, Erythromycin, Spiramycin, Tylosin Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt	NIFC.04.M.010	3 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
32.	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.009	0,50 µg/kg
33.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.001 AOAC 995.09	Thịt: 3 µg/kg; Thủy sản: 15 µg/kg
34.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm quinolones và fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Danofloxacin, Difloxacin, Ofloxacin Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.006	6 µg/kg
35.	Xác định hàm lượng: Tylosin, Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.157	10 µg/kg
36.	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Trichlorfon, Trifluralin Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Thủy sản	NIFC.04.M.135	10 µg/kg
37.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycoside: Streptomycin, Gentamycin. Phương pháp LC-MS/MS	Sữa tươi nguyên liệu	NIFC.04.M.003	50 µg/kg
38.	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật LC-MS/MS: Acetamiprid, Carbendazim, Diazinon, Trichlorfon, Acephate, Dimethoate, Ethoprophos, Fipronil, Fenamiphos, Metalaxyl, Methidathion, Methamidophos, Phenthoate, Profenofos, Carbaryl, Pirimicarb, Isoprocarb, Carbofuran, Fenobucarb, Aldicarb, Aldicarb sulfone, Methiocarb, Methomyl, Propamocarb, Propoxur, Etofenprox, Thiabendazole, Hexaconazole, Tebuconazole,	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	NIFC.04.M.022	3 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
	Cyproconazole, Difenoconazole, Fenbuconazole, Metconazole, Penconazole, Propiconazole, Abamectin, Azoxystrobin, Boscalid, Benalaxyl, Bitertanol, Buprofezin, Chlorantraniliprole, Cyprodinil, Dinotefuran, Flubendiamide, Fenpyroximate, Fenhexamide, Flufenoxuron, Flusilazole, Hexythiazox, Imidacloprid, Imazalil, Kresoxim-methyl, Methoxyfenozide, Myclobutanil, Novaluron, Picoxystrobin, Pyraclostrobin, Prochloraz, Quinoxyfen, Spirotetramate, Spirodiclofen, Thiamethoxam, Triadimenol, Trifloxystrobin			
	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật GC-MS/MS: Chlorpyrifos- Methyl, Chlorpyrifos, Fenitrothion, Parathion, Parathion-methyl, Phorate, Chlorpropham, Cypermethrin, Deltamethrin, Permethrin, Fenvalerate, Cyfluthrin, Flucythrinate, Fenpropathrin, Aldrin, Chlordane, Chlorothalonil, DDT, Dieldrin, Endosulfan, Lindane, Heptachlor, Acetochlor, Bifenthrin, Omethoate, Pirimiphos-Methyl, Dichlorvos, Malathion, Mevinphos	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	NIFC.04.M.022	Cypermethrin, Cyfluthrin, Deltamethrin, Aldrin, Acetochlor: 30 µg/kg Đối với các chất còn lại: 15 µg/kg
39.	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin. Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm từ thịt	NIFC.04.M.015	0,10 µg/kg
40.	Xác định malachite green, leuco malachite green, crystal violet, leuco crystal violet Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.008	0,3 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (LOD)
41.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	1 CFU/g 1 CFU/mL
42.	Định lượng tổng số Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	1 CFU/g 1 CFU/mL
43.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính Phương pháp sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999 Amd2:2018	10 CFU/g 1 CFU/mL
44.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Thịt, sản phẩm từ thịt; sữa tươi nguyên liệu; ngũ cốc; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Trứng và các sản phẩm từ trứng; gia vị; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Tiêu.	ISO 6888-1:2021	1 CFU/mL 10 CFU/g
45.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	1 CFU/g 1 CFU/mL
46.	Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30 °C	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) (ISO 7932:2004/ Amd 1:2020)	10 CFU/g 1 CFU/mL
47.	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	1 CFU/g 1 CFU/mL -
48.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Thịt, sản phẩm từ thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản	ISO 11290-1: 2017	Phát hiện/25g (mL)
49.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thịt, sản phẩm từ thịt; sữa tươi nguyên liệu; ngũ cốc; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; gia vị;	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ AMD1:2020	Phát hiện/25g (mL)

		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Tiêu		
50.	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> bằng phương pháp vi sinh	Thịt, sản phẩm từ thịt	TCVN 9049:2012	Phát hiện/2g
51.	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae – Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thịt, sản phẩm từ thịt; sữa tươi nguyên liệu; ngũ cốc; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Trứng và các sản phẩm từ trứng; gia vị; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Tiêu	ISO 21528-2:2017	1 CFU/g 1 CFU/mL
52.	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	Sữa tươi nguyên liệu; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; gia vị	TCVN 8275-1:2010	1 CFU/g 1 CFU/mL
53.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	1 CFU/g 1 CFU/mL
54.	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thủy sản, Sản phẩm thủy sản; gia vị	ISO 21872-1: 2017	Phát hiện /25g (mL)
55.	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	ISO 21872-1: 2017	Phát hiện/25g (mL)